

NGHIÊN CỨU LỰA CHỌN CHỈ TIÊU TUYỂN CHỌN BAN ĐẦU NỮ VĐV KARATE THI ĐẤU ĐỐI KHÁNG LỨA TUỔI 10 – 12 TỈNH THÁI NGUYÊN

TS Nguyễn Hồng Đăng¹, ThS Phùng Đức Nhật²

¹Đại học TDTT Bắc Ninh,

²Đại học Hạ Long

Tóm tắt: Từ trước đến nay việc tuyển chọn VĐV Karate tại tỉnh Thái Nguyên đa phần dựa vào kinh nghiệm cá nhân của huấn luyện viên (HLV), thiếu tính khách quan và khoa học phần nào đã kìm hãm thành tích thi đấu trong thời gian rất dài mà đến nay chưa thể tháo gỡ. Với mục đích nâng cao tính khách quan, hiệu quả và khoa học trong công tác tuyển chọn ban đầu nữ VĐV Karate tỉnh Thái Nguyên chúng tôi đã sử dụng 05 phương pháp nghiên cứu thường quy trong TDTT và lựa chọn được 10 chỉ tiêu tuyển chọn đảm bảo độ tin cậy và tính thông báo với nữ VĐV Karate lứa tuổi 10 - 12 tỉnh Thái Nguyên.

Từ khóa: Chỉ tiêu, tuyển chọn ban đầu, lứa tuổi 10 - 12

Abstract: So far, the selection of Karate athletes in Thai Nguyen province has largely relied on the personal experience of the coach, the lack of objectivity and science has somewhat inhibited the performance of the competition for a very long time. which has not been removed so far. For the purpose of improving the objectivity, efficiency and science in the initial selection of female Karate athletes in Thai Nguyen province, we used 05 conventional research methods in sport and selected 10 selection criteria. ensure reliability and informability for female Karate athletes aged 10 - 12 in Thai Nguyen province.

Keywords: criteria, initial selection, age 10 - 12

ĐẶT VẤN ĐỀ

Thái Nguyên là một đơn vị có truyền thống về Karate, phong trào tập luyện Karate phát triển rộng khắp trong toàn tỉnh. Trước kia đội tuyển của tỉnh đã giành nhiều thành tích cao tại các kỳ Đại hội TDTT toàn quốc, giải Vô địch quốc gia và Cúp quốc gia. Tuy nhiên kể từ năm 2010 đến nay đội tuyển Karate Thái Nguyên đã không giữ được thứ hạng tại các giải quốc gia.

Qua tìm hiểu thực tế cho thấy việc tuyển chọn vận động viên Karate ở Thái Nguyên thường thông qua kết quả các giải thi đấu phong trào. Việc tuyển chọn chủ yếu dựa vào kinh nghiệm của các nhà chuyên môn. Sau khi cho các em luyện tập một thời gian khoảng 3 đến 6 tháng nếu có sự phát triển tốt về thể lực, kỹ chiến thuật thì tiếp tục đào tạo, nếu không thì loại bỏ. Việc tuyển chọn chưa có cơ sở khoa học vững chắc. Trong

khi đó muốn có những VĐV trẻ có tài năng thực sự những người làm công tác tuyển chọn cần dựa vào những cơ sở quan trọng như: hình thái, chức năng cơ thể, tâm lý, thể lực và đặc biệt là các năng lực chuyên môn như khả năng tiếp thu kỹ chiến thuật, khả năng phối hợp vận động, tính linh hoạt, chủ động, sáng tạo của VĐV... Chính những hạn chế trong công tác tuyển chọn VĐV trẻ của Thái Nguyên trong thời gian qua là một trong những nguyên nhân sụt giảm về thành tích. Vì vậy, nghiên cứu lựa chọn chỉ tiêu tuyển chọn ban đầu nữ VĐV Karate thi đấu đối kháng lứa tuổi 10 - 12 tỉnh Thái Nguyên trong bối cảnh hiện nay là hết sức cần thiết.

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi sử dụng những phương pháp nghiên cứu sau: Phương pháp nghiên cứu và tổng hợp tài liệu; Phương pháp quan sát sự phạm; Phương pháp phỏng vấn; kiểm tra sự phạm; toán học thống kê.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Nghiên cứu lựa chọn chỉ tiêu tuyển chọn ban đầu của nữ VĐV Karate thi đấu đối kháng lứa tuổi 10 - 12 tỉnh Thái Nguyên

Sau khi tiến hành phân tích các tài liệu có liên quan đến vấn đề nghiên cứu, phỏng vấn trực tiếp các HLV, chuyên gia, trọng tài Karate, cán bộ quản lý TDTT chúng tôi thu thập được 25 chỉ tiêu tuyển chọn

Để xác định các chỉ tiêu tuyển chọn ban đầu của nữ VĐV Karate thi đấu đối kháng lứa tuổi 10 - 12 tỉnh Thái Nguyên một cách khách quan, chúng tôi tiến hành phỏng vấn bằng phiếu với các HLV, chuyên gia, trọng tài Karate, cán bộ quản lý TDTT. Cách thức trả lời phỏng vấn như sau: Ưu tiên 1: 3 điểm; Ưu tiên 2: 2 điểm; Ưu tiên 3: 1 điểm.

Nghiên cứu lựa chọn 15 chỉ tiêu có kết quả tổng điểm sau hai lần phỏng vấn >70% được sử dụng trong các bước tiếp theo của đề tài.

2. Nghiên cứu xác định độ tin cậy của các chỉ tiêu tuyển chọn ban đầu của nữ VĐV Karate thi đấu đối kháng lứa tuổi 10 - 12, tỉnh Thái Nguyên

Để đánh giá độ tin cậy của các chỉ tiêu đã lựa chọn, đề tài sử dụng phương pháp test lặp lại (retest). Yêu cầu và điều kiện giữa các lần lập test đảm bảo như nhau, lần lập test 1 và 2 cách nhau 10 ngày. Thời gian giữa 2 lần kiểm tra đủ để các VĐV hồi phục hoàn toàn về trạng thái ban đầu. Chúng tôi tiến hành thực nghiệm trên 40 nữ VĐV Karate lứa tuổi 10 - 12 tại Trung tâm TDTT tỉnh Thái Nguyên và Trường Năng Khiếu TDTT tỉnh Thái Nguyên (10 VĐV lứa tuổi 10, 14 VĐV lứa tuổi 11, 16 VĐV lứa tuổi 12). Kết quả được trình bày tại bảng 2.

Thông qua bảng 2 nhận thấy, có 11/15 chỉ tiêu đủ độ tin cậy $r_{\text{tính}} > 0.8$ ở ngưỡng xác suất cần thiết $p < 0.05$. Các test được lựa chọn được in đậm tại bảng 2. Các chỉ tiêu còn lại không đủ độ tin cậy và bị loại.

3. Nghiên cứu xác định tính thông báo của các chỉ tiêu tuyển chọn ban đầu của nữ VĐV Karate thi đấu đối kháng lứa tuổi 10 - 12, tỉnh Thái Nguyên

Để lựa chọn được các chỉ tiêu chính xác và phù hợp với đối tượng nghiên cứu, đề tài tiến hành phân tích mối tương quan thứ bậc giữa các chỉ số lập test với thành tích thi đấu, nhằm xác định tính thông báo của test. Sử dụng 11 chỉ tiêu được lựa chọn ở bảng 1, lấy kết quả kiểm tra lần 1 các chỉ tiêu này trên các đối tượng nghiên cứu, đồng thời trong từng nhóm tuổi đã tiến hành thi đấu đối kháng theo thể thức vòng tròn tính điểm

và xếp hạng từ trên xuống dưới ở các nhóm tuổi. Kết quả tính hệ số tương quan thứ bậc được tính ở bảng 1.

Kết quả bảng 1 cho thấy: Các nữ VĐV đạt thành tích tốt trong các chỉ tiêu kiểm tra tuyển chọn đồng thời là các VĐV có thành tích thi đấu kiểm tra tốt và được xếp thứ hạng cao. Ở cả 3 lứa tuổi có 10/11 chỉ tiêu đều có $r_{\text{tính}} > 0.6$ ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$. Cụ thể là: Chạy 60m xuất phát cao (s); Chạy 400m xuất phát cao (s); Bật xa tại chỗ (cm); Nằm sấp chống đẩy 20s (Lần); Đấm tay sau Gyaku

zuki tốc độ chạm đích 15s (Lần); Đá vòng cầu liên tục hai chân chạm đích 20s (Lần); Đứng lên ngồi xuống đá Mae geri trong 30s (Lần); Đá hai đích đối diện cách nhau 2,5m trong 30s (Lần); Đấm hai đích đối diện cách nhau 2m trong 30s (Lần); Di chuyển chạm bốn đích chữ thập cách tâm 1,5m trong 30s (Lần). Đây là những chỉ tiêu sẽ được sử dụng trong xây dựng tiêu chuẩn tuyển chọn của nữ VĐV thi đấu đối kháng môn Karate lứa tuổi 10 - 12 tỉnh Thái Nguyên. Chỉ tiêu Nhảy dây tốc độ 60s (Lần) có $r_{\text{tính}} < 0.6$ ở cả ba lứa tuổi nên bị loại ở các bước tiếp theo của đề tài.

Bảng 1. Tính thông báo các chỉ tiêu tuyển chọn ban đầu của nữ VĐV Karate thi đấu đối kháng lứa tuổi 10 - 12 tỉnh Thái Nguyên

TT	Các chỉ tiêu	Tuổi 10 (n=10)		Tuổi 11 (n=14)		Tuổi 12 (n=16)	
		r	p	r	p	r	p
1	Chạy 60m xuất phát cao (s)	0.89	<0.05	0.93	<0.05	0.84	<0.05
2	Chạy 400m xuất phát cao (s)	0.84	<0.05	0.90	<0.05	0.86	<0.05
3	Bật xa tại chỗ (cm)	0.90	<0.05	0.94	<0.05	0.91	<0.05
4	Nhảy dây tốc độ 60s (Lần)	0.26	>0.05	0.34	>0.05	0.25	>0.05
5	Nằm sấp chống đẩy 20s (Lần)	0.95	<0.05	0.88	<0.05	0.93	<0.05
6	Đấm tay sau Gyaku zuki tốc độ chạm đích 15s (Lần)	0.88	<0.05	0.86	<0.05	0.93	<0.05
7	Đá vòng cầu liên tục hai chân chạm đích 20s (Lần)	0.87	<0.05	0.92	<0.05	0.90	<0.05
8	Đứng lên ngồi xuống đá Mae geri trong 30s (Lần)	0.89	<0.05	0.89	<0.05	0.93	<0.05
9	Di chuyển chạm bốn đích chữ thập cách tâm 1,5m trong 30s (Lần)	0.88	<0.05	0.94	<0.05	0.90	<0.05
10	Đấm hai đích đối diện cách nhau 2m trong 30s (Lần)	0.91	<0.05	0.92	<0.05	0.91	<0.05
11	Đá hai đích đối diện cách nhau 2,5m trong 30s (Lần)	0.93	<0.05	0.95	<0.05	0.90	<0.05

Bảng 2. Giá trị trung bình và độ tin cậy của các chỉ tiêu tuyển chọn ban đầu của nữ VĐV thi đấu đối kháng Karate lứa tuổi 10 - 12 tỉnh Thái Nguyên

TT	Các chỉ tiêu	Lứa tuổi 10 (n=10)			Lứa tuổi 11 (n=14)			Lứa tuổi 12 (n=16)		
		Lần 1 $\bar{x} \pm \sigma$	Lần 2 $\bar{x} \pm \sigma$	r	Lần 1 $\bar{x} \pm \sigma$	Lần 2 $\bar{x} \pm \sigma$	r	Lần 1 $\bar{x} \pm \sigma$	Lần 2 $\bar{x} \pm \sigma$	r
1	Chạy 30m xuất phát cao (s)	5.16±0.04	5.60±0.11	0.59	4.59±0.07	4.69±0.12	0.76	4.27±0.06	4.38±0.10	0.73
2	Chạy 60m xuất phát cao (s)	10.83±0.03	10.84±0.03	0.82	10.72±0.04	10.75±0.03	0.94	10.67±0.04	10.72±0.04	0.83
3	Chạy 400m xuất phát cao (s)	87.63±0.78	87.96±0.70	0.92	86.44±0.87	86.92±0.63	0.84	84.63±0.49	84.81±0.58	0.97
4	Chạy 800m (s)	250.18±18.56	290.07±52.56	0.19	215.06±17.38	224.15±7.62	0.55	214.58±11.6	233.39±11.73	0.59
5	Bật xa tại chỗ (cm)	116.70±2.6	115.60±4.33	0.83	122.64±3.1	118.92±3.69	0.95	134.44±3.88	130.44±4.05	0.94
6	Nhảy dây tốc độ 60s (Lần)	108.70±1.6	112.70±2.11	0.87	113.29±1.7	117.00±1.60	0.88	120.56±1.94	125.06±1.95	0.90
7	Nằm sấp chống đẩy 20s (Lần)	14.30±1.34	16.00±1.05	0.95	19.71±1.86	21.23±1.48	0.87	18.88±1.26	20.19±1.56	0.93
8	Đảm tốc độ trong 15s tấn Kiba Dachi(Lần)	36.90±0.99	39.00±1.83	0.49	42.14±0.89	44.57±1.09	0.89	45.94±1.18	49.31±1.62	0.67
9	Đảm tay sau Gyaku zuki tốc độ chạm đích 15s(Lần)	19.70±2.75	17.80±2.74	0.98	20.93±3.69	19.36±4.58	0.83	25.25±3.79	23.25±3.70	0.97
10	Đá vòng cầu liên tục 2 chân chạm đích 20s (Lần)	21.70±1.16	24.20±1.32	0.92	23.93±1.14	26.57±1.28	0.87	27.25±1.00	29.63±1.02	0.88
11	Cầm tạ 1,5kg đảm tốc độ 2 tay 15s (Lần)	34.50±1.72	34.40±4.25	0.67	38.86±1.61	43.14±1.70	0.65	43.31±2.21	47.75±2.11	0.90
12	Đứng lên ngồi xuống đá mae geri trong 30s (Lần)	28.70±2.44	27.30±3.16	0.99	29.63±3.71	27.14±3.31	0.97	30.00±2.97	30.00±4.60	0.85
13	Di chuyển chạm 4 đích chữ thập cách tâm 1,5m trong 30s (Lần)	24.80±0.79	27.20±1.23	0.85	26.00±1.36	28.43±1.70	0.93	27.50±1.21	29.75±1.48	0.82
14	Đảm hai đích đối diện cách nhau 2m trong 30s (Lần)	26.70±1.06	28.90±1.20	0.85	30.50±0.91	32.71±1.73	0.91	36.06±1.48	36.00±1.46	0.80
15	Đá hai đích đối diện cách nhau 2,5m trong 30s (Lần)	23.50±0.85	25.40±0.97	0.95	25.79±1.05	28.43±1.16	0.90	27.88±1.02	29.93±1.24	0.92

KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã xác định được 10 chỉ tiêu tuyển chọn ban đầu của nữ VĐV Karate thi đấu đối kháng lứa tuổi 10 - 12 tỉnh Thái Nguyên đảm bảo độ tin cậy và tính thông báo ở ngưỡng xác suất cần thiết. Cụ thể như sau:

- Chạy 60m xuất phát cao (s);
- Chạy 400m xuất phát cao (s);
- Bật xa tại chỗ (cm);
- Nằm sấp chống đẩy 20s (Lần);
- Đấm tay sau Gyaku zuki tốc độ chạm

đích 15s (Lần);

- Đá vòng cầu liên tục hai chân chạm đích 20s (Lần);

- Đứng lên ngồi xuống đá Mae geri trong 30s (Lần);

- Đá hai đích đối diện cách nhau 2,5m trong 30s (Lần);

- Đấm hai đích đối diện cách nhau 2m trong 30s (Lần);

- Di chuyển chạm bốn đích chữ thập cách tâm 1,5m trong 30s (Lần).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Lê Anh Dũng (2012), *Nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn tuyển chọn ban đầu nữ vận động viên Boxing lứa tuổi 13 - 14 tỉnh Thái Nguyên*, Luận văn Thạc sỹ, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, Bắc Ninh.
- [2]. Nguyễn Hồng Đăng (2008), *Đánh giá trình độ tập luyện thể lực của nam VĐV Karatedo tỉnh Bắc Ninh lứa tuổi 16 - 18*, Luận văn Thạc sỹ, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, Bắc Ninh.
- [3]. Nguyễn Thị Thu Hiền (2017), *Nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn tuyển chọn về thể lực vận động viên quyền (Kata) môn Karatedo lứa tuổi 11 - 13 tỉnh Bắc Ninh*, Luận văn thạc sỹ KHGD, Trường đại học TDTT Bắc Ninh, Bắc Ninh.

Bài nộp ngày 23/7/2021, phản biện ngày 05/6/2022, duyệt đăng ngày 10/6/2022